

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
năm học 2020 – 2021**I. Lớp 1**

TT	Nội dung	Tổng số Lớp 1
I	Tổng số học sinh	333
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	333
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	333
1	Năng lực cốt lõi	
1.1	Năng lực chung	
1.1.1	Tự chủ và tự học	333
	Tốt	168
	Đạt	165
	Cần cố gắng	
1.1.2	Giao tiếp và hợp tác	333
	Tốt	184
	Đạt	149
	Cần cố gắng	
1.1.3	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	333
	Tốt	141
	Đạt	192
	Cần cố gắng	
1.2	Năng lực đặc thù	
	Ngôn ngữ	333
	Tốt	199
	Đạt	134
1.2.1	Cần cố gắng	
	Tính toán	333
	Tốt	289
	Đạt	44
	Cần cố gắng	
1.2.2	Khoa học	333
	Tốt	169
	Đạt	164
	Cần cố gắng	
1.2.3	Thẩm mĩ	333
	Tốt	147
	Đạt	186
	Cần cố gắng	

1.2.4	Thế chất	333
	Tốt	144
	Đạt	189
	Cần cố gắng	
2	Phẩm chất chủ yếu	
2.1	Yêu nước	333
	Tốt	280
	Đạt	53
	Cần cố gắng	
2.2	Nhân ái	333
	Tốt	280
	Đạt	53
	Cần cố gắng	
2.3	Chăm chỉ	333
	Tốt	173
	Đạt	160
	Cần cố gắng	
2.4	Trung thực	333
	Tốt	242
	Đạt	91
	Cần cố gắng	
2.5	Trách nhiệm	333
	Tốt	154
	Đạt	179
	Cần cố gắng	
IV	Số HS chia theo kết quả học tập	333
1	Hoàn thành xuất sắc (tỷ lệ % so với tổng)	113
2	Hoàn thành tốt (tỷ lệ % so với tổng)	2
3	Hoàn thành (tỷ lệ % so với tổng số)	218
4	Chưa hoàn thành (tỷ lệ % so với tổng số)	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	333
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	115
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	14
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	0

II. Lớp 2, 3, 4, 5

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I.	Tổng số học sinh	1288	344	371	289	284
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1288	344	371	289	284
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	1288	344	371	289	284
1	Về năng lực					
1.1	Tự phục vụ, tự quản	1288	344	371	289	284
	Tốt	906	220	254	207	225
	Đạt	382	124	117	82	59
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0
1.2	Hợp tác	1288	344	371	289	284
	Tốt	715	194	186	144	191
	Đạt	573	150	185	145	93
	Cần cố gắng					
1.3	Tự học, giải quyết vấn đề	1288	344	371	289	284
	Tốt	520	135	145	135	105
	Đạt	768	209	226	154	179
	Cần cố gắng					
2	Về phẩm chất					
2.1	Chăm học, chăm làm	1288	344	371	289	284
	Tốt	595	128	168	153	146
	Đạt	693	216	203	136	138
	Cần cố gắng					
2.2	Tự tin, trách nhiệm	1288	344	371	289	284
	Tốt	535	151	148	131	105
	Đạt	753	193	223	158	179
	Cần cố gắng					
2.3	Trung thực, kỉ luật	1288	344	371	289	284
	Tốt	1045	295	328	195	227
	Đạt	243	49	43	94	57
	Cần cố gắng					
2.4	Đoàn kết, yêu thương	1288	344	371	289	284
	Tốt	1200	330	371	248	251
	Đạt	88	14		41	33
	Cần cố gắng					
IV	Số HS chia theo kết quả học tập	1288	344	371	289	284
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ % so với tổng)	720 56%	184 53%	212 57%	154 53%	170 60%
2	Hoàn thành (tỷ lệ % so với tổng số)	568 44%	160 47%	159 43%	135 47%	114 40%
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ % so với tổng số)	0	0	0	0	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	1288	344	371	289	284

ƯỜNG
HỌC
BIÊN

1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1288	344	371	289	284
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	1269 98%	339 98%	358 96%	289 100%	283 99%
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	99 8%	20 6%	18 5%	22 7%	39 14%
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0

Long Biên, ngày 31 tháng 7 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Đông Thị Quyên

